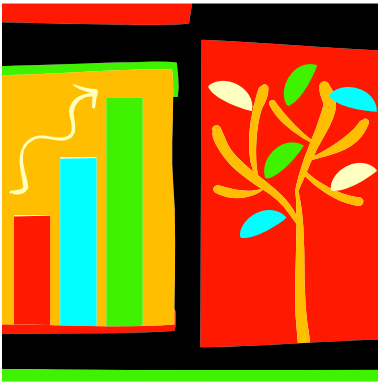


Nguyễn Duy Chính

VAI TRÒ CỦA HẢI PHẢ TRONG CHIẾN THẮNG KỶ DẬU



Chính sử Việt Nam cũng như của Trung Hoa khi chép về trận đánh mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) thường chỉ miêu tả như một cuộc giao binh thuần túy giữa hai quân đội nhà Thanh và Đại Việt, nhấn mạnh vào tài cầm quân, ưu và khuyết điểm của hai bên. Dù yêu hay ghét nhà Tây Sơn, sử cũ cũng chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh chính qui của quân đội – nhiều chỗ huyền thoại hoá, khen phò mã tốt áo, phóng đại kết quả mà quên đi sự phức tạp của thời đại trên cả chính trị, kinh tế, kỹ thuật lẫn hoàn cảnh xã hội.

Những chi tiết cụ thể của chiến thắng này đã được khá nhiều tác giả Việt Nam miêu tả với đầy đủ chi tiết, lên đến hàng ngàn bài viết và biên khảo, hàng chục cuốn sách dày. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đưa ra một góc cạnh xưa nay ít sử gia đề cập. Đó là vai trò của thành phần thương nhân trên mặt biển, đời sống gắn liền với đại dương nhưng trong nhiều thế kỷ bị loại ra khỏi thành phần xã hội. Vô hình chung họ biến thành những kẻ sống ngoài vòng pháp luật, gió chiều nào che chiều ấy, nghiêng ngả tùy theo cách đối xử của nhà cầm quyền, có khi là kẻ thù chung của mọi triều đình từ Nhật Bản xuống đến Đông Nam Á, có khi được nuôi dưỡng để trở thành một

chính quyền nhỏ nhỏ như họ Trịnh ở Đàng Ngoài thời Minh mạt Thanh sơ, hoặc được tập hợp để trở thành một cánh quân đặc lực như thời Tây Sơn vào cuối thế kỷ thứ 18.

Vai trò của họ không những góp phần khá nhiều vào những biến chuyển chính trị tại Việt Nam mà còn quan trọng trong chiến thắng đánh bại quân Thanh, trở thành một chỗ dựa đáng kể để Nguyễn Huệ tính toán những bước ngoại giao sau trận đánh và nếu như ông không mất sớm, rất có thể Việt Nam đã trở thành một trong những cường quốc trên biển cả vào đầu thế kỷ thứ 19.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CUỐI THẾ KỶ 18

Nhu cầu trao đổi của thế giới gia tăng khiến con người cần có những tàu thuyền lớn để vượt qua những vùng biển đầy sóng to gió cả, nổi tiếng là nguy hiểm ở châu Phi và châu Á. Nhiều dân tộc biết đóng những tàu lớn có thể ra khơi nhưng vẫn phải dựa vào sức chèo tay, rất khó giữ được cho đúng hướng trên mặt biển.

Người Trung Hoa cũng đóng nhiều thuyền lớn nhưng vẫn chạy bằng buồm nên phải men theo bờ biển, không dám ra xa ngoài khơi. Tuy dưới đời Minh có những chuyến viễn du nhưng chỉ đến những quốc gia mà họ đã biết, không phải là những chuyến hải hành tìm ra những vùng đất lạ. Thuyền của họ cũng công kênh, thuận tiện cho việc chở hàng nhưng thiếu ưu điểm dùng trong chiến đấu. Đến thế kỷ thứ 15, người Bồ Đào Nha (Portuguese) nghĩ ra một cách đóng thuyền mới (caravel), nhỏ và nhẹ, buồm hình tam giác, dễ điều khiển rồi sau đó cải tiến đóng được những thuyền to hơn (nao) mở đầu cho một kỷ nguyên hàng hải mà cách vận hành giữ mãi cho tới khi người ta chế tạo ra thuyền chạy bằng hơi nước.[1]

Nhờ những tiến bộ kỹ thuật và phương pháp tính toán đo đạc áp dụng vào

viễn dương - các dụng cụ hải bàn (compass), bản đồ (chart), hải kế (marine chronometer) để tính toán vị trí con tàu giữa biển khơi – nên đến hậu bán thế kỷ 18 người ta đã đi được khắp nơi trên thế giới một cách dễ dàng và chính xác.

Tuy nhiên viễn dương cũng đặt ra một vấn đề khác quan trọng hơn là việc tự vệ vì thuyền ra khơi phải đối phó thường xuyên với cướp bóc và các con tàu thù nghịch khác. Thời trung cổ, việc giao chiến chính yếu là tiến sát nhau rồi tràn sang tàu đối phương cận chiến sát lá cà bằng gươm giáo. Đến thế kỷ 16 thì người ta đã mang súng theo nhưng chỉ là loại nhỏ, có thể gây sát thương cho thủy thủ nhưng không đủ sức đánh chìm thuyền. Hải chiến chỉ trở nên quan trọng khi các quốc gia Âu Châu đúc được súng bắn đạn tròn (có trái nặng tới 27 kg) có thể đánh đắm thuyền địch từ xa Thời kỳ này các nước Á Châu vẫn không cải tiến kỹ thuật (mặc dầu Trung Hoa, Đại Việt... đã chế tạo ra súng thần công đặt trên thuyền từ thế kỷ 13, 14) nên trở thành kém thế so với tàu chiến của Âu châu. Các loại súng lớn khi đó phải neo chặt xuống sàn tàu cho khỏi bị phản ứng giật ngược khi tác xạ, muốn đổi hướng bắn phải thay đổi hướng đi của cả con tàu, rất bất tiện khi ở gần nhau.

Đến cuối thế kỷ thứ 18, châu Âu có những chuyển động mãnh liệt về kỹ thuật và trở thành sức mạnh ưu thắng trên toàn thế giới. Từ phát triển nọ kéo theo những thay đổi kia, phát triển kinh tế đã biến nhiều quốc gia nhỏ bé thành những con cọp dữ. Cơ giới hóa trở nên một nhu cầu bắt buộc vì cơ khí làm gia tăng năng suất, gia tăng năng suất đòi hỏi mở rộng thị trường và nguyên liệu. Trước đây nhiều quốc gia đã có những phát kiến và kỹ thuật tinh xảo như đồng hồ, máy in, máy xay nước, la bàn, thuốc súng, giấy... nhưng vẫn chỉ là máy móc rời rạc mà chưa phải là một “bộ máy” (machines but not the machine) cũng như người ta có đủ mọi cơ phận nhưng chưa ráp lại để thành một cái xe. Cuộc cách mạng kỹ thuật (industrial revolution)

chính là cuộc cách mạng để nối kết những sáng tạo trong quá khứ thành một chuỗi và tìm cách bổ xung những mắt xích còn khiếm khuyết.

Tiến bộ trong sản xuất khiến buôn bán, trao đổi và tìm thị trường gia tăng đưa đến nhu cầu cải tổ quân sự. Hơn hai ngàn năm trước, khi ở Trung Hoa nhà Tần biết tổ chức binh lính thành đội ngũ nên đã thôn tính được những tiểu quốc khác, thống nhất đất nước thì người Âu Châu cũng có những thành quả tương tự ở thời cận kim. Cuộc cách mạng quân sự kéo dài từ thế kỷ thứ 16 sang đến cuối thế kỷ 18 cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đối với Á Châu và tạo thành một chấn động cho khu vực Đông Nam Á vào đầu thế kỷ 19.

NGUYỄN HUỆ THU DỤNG HẢI PHẢ NHƯ THẾ NÀO?

Một trong những chi tiết trước đây chưa được đánh giá đúng mức. Đó là việc Nguyễn Huệ sử dụng cướp biển như một lực lượng chủ yếu trong quân đội của ông. Gần đây, sau khi chính quyền Đài Loan cho phép nghiên cứu một số tài liệu còn lưu trữ trong văn khố trước nay dấu kín thì một số học giả ngoại quốc mới tìm ra những tài liệu xác thực về việc Nguyễn Huệ thu dụng những tên “vong mạng” này không phải chỉ để quấy phá miền nam nước Tàu nhằm tạo khó khăn cho nhà Thanh mà thực sự ông đã biến họ thành một đội thủy binh, có tổ chức và hệ thống dọc cũng như ngang, được phân bố lãnh hải hoạt động một cách minh bạch. Điều đó cho thấy Nguyễn Huệ không bị ràng buộc trong nhãn quan chỉ dùng người Việt hay người địa phương ông quen thuộc mà muốn tổ chức một lực lượng qui mô hơn, gồm nhiều thành phần, nhiều sắc tộc, rất gần với cái bản chất khai phóng của xứ Đàng Trong.

Thành phần dân chúng sống liên quan trực tiếp đến biển cả vốn dĩ bị bỏ quên trong một thời gian dài của lịch sử. Đây là những người làm nghề chài lưới, có khi sống hằn trên thuyền như một loại nhà nổi, có khi sống dọc theo

duyên hải nhưng sinh nhai chính là đánh cá và sản xuất những sản vật trực tiếp từ biển khơi như muối, rong biển, hải sản... Họ sống rất thâm lặng và không được liệt kê vào bốn thành phần căn bản của xã hội sĩ nông công thương (tứ dân) mà chỉ được coi như những sinh vật dưới con người, trên cầm thú một tí. Trên thực tế, vì ngày đêm chỉ sống quây quần với đồng bọn, gia đình trên một xã hội nhỏ bé, sinh hoạt chủ yếu của họ rất đơn sơ, tiếng nói cũng hạn chế, phần lớn chỉ là những từ cụ thể, tiếng gọi, tiếng chửi, hoàn toàn chưa đạt tới mức độ gọi là văn hóa. Rất hiếm ai biết chữ và vì thế họ cũng khó tiến thân ngoài việc tiếp tục theo đuổi nghề nghiệp của ông cha và qua lại giữa hai sinh hoạt, đánh cá và ăn cướp.

Trong nhiều thời kỳ, mỗi khi động binh, thuyền bè tài sản của họ bị trưng dụng hay tịch thu để xung vào lực lượng triều đình, cả người lẫn vật và thường không được đền bù gì cả. Nếu sử sách chép rằng quân ta đem 1000 chiến thuyền thì có nghĩa là một phần lớn là phương tiện của ngư dân bị xung vào quân đội trong một nhiệm vụ đoản kỳ. Chính vì thế, xã hội phong kiến thời xưa vô hình chung đẩy một số lớn dân chúng vào đường chống đối. Cái nhìn hoàn toàn thay đổi của Nguyễn Huệ với những người dân chài này đã tạo cho ông một chỗ đứng đặc biệt và cũng là câu trả lời tại sao trong quân đội của ông có rất nhiều Đô Đốc, Đề Đốc, một chức vụ vốn dĩ là một cấp chỉ huy thủy binh, và những nhân vật nhiều công trạng này không bao giờ có một tiểu sử rõ rệt, lắm khi chỉ có tên mà không có họ, xuất hiện một cách bất ngờ rồi không còn thấy trong những biến cố khác.

Đối với ngư dân, chiếc thuyền vừa là một nơi cư ngụ, lại vừa là nơi làm việc và cũng là toàn bộ tài sản của họ. Có thể nói đó chính là thế giới riêng, và vì thế nảy sinh ra một tình cảm phức tạp tuyệt đối người thuyền trưởng (và cũng là gia trưởng). Người chủ thuyền phải luôn luôn làm gương cho những người khác, hi sinh và phải chứng tỏ là mình trội hơn những người chung

quanh để tiếp tục giữ quyền chỉ huy. Chính tập quán tự nhiên đó hình thành một sức mạnh tập thể gắn bó, sống chết với nhau trong nghề nghiệp cũng như trong chiến đấu, chỉ tuân phục những người có cùng một cá tính như họ và cũng là điều tại sao họ đi theo Nguyễn Huệ mà dần dần bỏ rơi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ. Khi thủy quân được chính qui hóa trong triều đại Cảnh Thịnh, sự tinh nhuệ của họ cũng giảm đi khiến cho chiến thuyền của nhà Tây Sơn không đương cự nổi với Nguyễn Ánh khi kỹ thuật của đối phương được nâng cấp và cơ chế được tổ chức, chỉ huy theo lối mới của Tây Phương.

Để sử dụng được lực lượng hải khẩu vốn dĩ hoành hành đã nhiều thế kỷ dọc từ Nhật Bản xuống tới Indonesia, chúng ta phải tìm hiểu qua 2 vấn đề chính: kỹ thuật đóng tàu của Đàng Trong và quá trình hoạt động của bọn cướp biển.

A/ KỸ THUẬT ĐÓNG THUYỀN CỦA ĐÀNG TRONG

Khi người Việt còn định cư tại miền Bắc, kỹ thuật đi biển của ta chưa có gì khởi sắc mặc dù đã nói đến biển cả từ những truyền kỳ thời Hùng Vương. Hai trận đại thắng của Ngô Quyền và của Trần Quốc Tuấn đều xảy ra trên sông, nơi giáp giới với biển chứ không phải ở ngoài khơi. Mãi tới đời nhà Hồ, con trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng mới bắt đầu đóng những chiến thuyền loại lớn. Với thói quen sống biệt lập thành từng làng xã nhỏ, sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị của dân miền Bắc thu hẹp trong một không gian nhỏ. Mỗi làng là một đơn vị tự túc về mọi mặt mà không cần phải giao tiếp với khu vực khác. Cho tới gần đây, mỗi xã đều có sinh hoạt, tổ chức hành chánh riêng, ràng buộc với nhau bằng hương ước, bằng phong tục, tập quán lưu truyền hàng nghìn năm trước. Ngay cả ngôn ngữ mỗi làng cũng có những phương âm, thổ ngữ dị biệt, nhiều khi ở kề cận mà mỗi vùng một giọng nói khác nhau. Đặc tính đó có một số ưu điểm về

sinh hoạt và bảo tồn nhưng cũng khiến cho kinh tế, văn hoá... bị đông cứng, khó giao lưu, thay đổi hay phát triển.

Trái lại các vương quốc ở Đàng Trong đã có những quá khứ rất oai hùng liên quan đến mặt biển, một phần vì truyền thống học hỏi của các nước ở vùng Đông Nam và Nam Á, phần khác vị trí địa lý là bao lơn trông ra đại dương, nơi qua lại của một hải lộ đã nổi danh là Con Đường Gia Vị (Spice Route) ngay từ thời thượng cổ.

Về kỹ thuật, người Chiêm Thành đã biết dùng thuyền nhẹ dàn thành thế trận tấn công những tàu buôn từ lâu. Người Chăm có một đội hải thuyền hùng hậu và những thủy thủ can trường thường liều mạng xông xáo trên biển cả để buôn bán và chiến đấu. Kiểu mẫu tàu chiến của người Chăm có hình dáng tương tự như của thuyền vùng Nam Dương mà hiện nay chúng ta còn thấy dấu vết để lại nơi các thuyền trạm trở mỹ thuật của người Thái Lan trong những cuộc đua thuyền. Theo những hình ảnh mà người Âu Châu vẽ lại về chiến thuyền của Đàng Trong, đó là một loại thuyền chèo tay, mũi ngẩng cao, trạm trở và trang trí hoa văn kỳ dị, thân thon và dài đủ biết có thể lướt sóng với tốc độ cao[2]. Để gia tăng sức chịu đựng khi đụng vào nhau, mũi thuyền dùng trong chiến đấu thường ghép thêm những thanh gỗ chéo vẫn còn thấy ở các thuyền nơi cửa sông vùng Quảng Đông.

John Barrow trong tác phẩm Một Chuyến Du Hành đến Đàng Trong (A Voyage to Cochinchina) xuất bản tại London năm 1806 đã ghi chép về chuyến đi của phái đoàn Anh đến Đà Nẵng năm 1792-3 với những chi tiết mắt thấy tai nghe của họ như sau:

“... Ngành nghệ thuật độc đáo của người Đàng Trong có thể coi là tuyệt vời vào thời buổi hôm nay là kỹ thuật đóng tàu mà không tùy thuộc chút nào vào phẩm chất và tầm cỡ của loại gỗ dùng trong mục tiêu đó. Những chiếc thuyền chèo tay để đi chơi quả là khéo léo. Những con tàu đó, dài từ 50 đến

80 feet (15 đến 24 mét), lắm khi chỉ độc có năm mảnh ván ghép lại, mỗi thanh dài suốt từ đầu nọ đến đầu kia, cạnh ghép bằng mộng, gắn khít khao chặt chộm bằng chốt gỗ, buộc với nhau bằng lạt tre chứ không cần phải có sườn hay khung gỗ nào khác. Mũi và đuôi thuyền ngồng lên khá cao, chạm khắc thành những thủy quái hình rồng, thường luồng, trang trí bằng sơn hay thếp vàng...[3]”

Những chiến thuyền đó không chở được nhiều nhưng hiệu quả khi tấn công bất ngờ những thương thuyền hay tàu lớn trong đêm tối, chiến thuật quen thuộc với người Chiêm Thành từ lâu mà Nguyễn Huệ thường sử dụng. Những thuyền buôn và thuyền đánh cá thông dụng ở miền Nam nước ta cũng có nét hao hao giống kiểu thuyền đó, nhẹ gọn và dễ di chuyển. Tuy không có những tài liệu nào miêu tả chính xác các kiểu thuyền của Tây Sơn, chúng ta có thể tin rằng chiến thuyền vào thế kỷ 18 ở Đàng Trong có nhiều nét tương tự, khác nhau họa chăng là số lượng, chiến thuật hay cách điều động mà thôi.

Do ảnh hưởng của văn minh hải đảo Malaysian, thủy thủ vùng Đông Nam Á nói chung và thủy thủ người Chiêm Thành nói riêng có thể ra khỏi bờ bãi hàng ngàn dặm chẳng cần hải bản hay hải đồ, chỉ dựa theo màu sắc của những đám mây, màu nước biển và độ sóng, gương buồm nương theo sức gió và nhìn sao để lấy hướng. Chỉ cần tìm hiểu các loài chim biển và rong biển họ gặp, người Chăm có thể nhận biết những hòn đảo còn cách xa đến 30 dặm và kiến thức về biển cả được truyền miệng từ đời này sang đời khác theo kiểu cha truyền con nối[4]. Phương thức và kỹ thuật đóng thuyền của họ cũng rất độc đáo và người Việt chúng ta đã kế thừa khá nhiều truyền thống của họ. Những con số chúng ta còn ghi nhận được cho thấy tốc độ đóng thuyền rất đáng kể cho thấy vào thời kỳ này miền Nam Việt Nam có những phát triển kỹ thuật đáng kể mà nhiều điều đến nay vẫn chưa khám phá

hết.[5]

Những thuyền đó khác hẳn những thuyền buôn hay tàu chiến của người Trung Hoa (junks), trông nặng nề, thô kệch, tuy trang bị nhiều đại pháo hơn nhưng thiếu linh động, khó xoay trở. Cũng như người Chiêm Thành, Nguyễn Huệ rất chú trọng đến chiến thuyền và cũng có hai loại: thuyền lớn để chở quân, lương thực, vật liệu và tàu nhỏ nhẹ và linh động dùng để bao vây, tấn công và xung kích. Đội chiến thuyền đó rất đông, ít ra cũng vài trăm, có khi lên hàng ngàn. Đó cũng là lý do tại sao thủy quân thời Tây Sơn có một vị trí đáng kể, phù hợp với những gì sử sách đã cho ta biết, Nguyễn Huệ luôn luôn dùng binh thần tốc, bất ngờ, áp đảo và tiến đánh cũng như rút lui rất nhanh.

B/ CƯỚP BIỂN TẠI BIỂN ĐÔNG

1/ Sinh hoạt

Nạn cướp biển xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới nhưng nhiều nhất vẫn là vùng nhiệt đới nơi có nhiều quần đảo, nơi họ có thể nương náu mỗi khi gặp khó khăn và cũng là nơi tu bổ tàu bè, chuẩn bị lương thực. Họ lại có thể phục kích để rình đánh cướp những tàu buôn đi ngang qua hay những ngư dân rơi vào khu vực họ hùng cứ. Cướp biển phần lớn đã từng là thủy thủ hay dân chài và xoay sang nghề ăn cướp vì nhiều lý do, tham lam cũng có, thích phiêu lưu, tự do cũng có mà vì cơ hội cũng có. Họ thường chỉ là những nhóm nhỏ kết hợp với nhau để đi ăn cướp và cũng ít khi dám công khai đụng độ với quan quân. Cũng có khi họ là những ngư dân làm thêm nghề tay trái một khi có điều kiện. Khi nghiên cứu về chiến tranh đầy loạn người ta thấy rằng trong nhiều trường hợp, nổi dậy là con đường sống duy nhất của một số người bị đẩy vào đường cùng vì đã từng phạm pháp, có liên quan đến một tội nhân hay có khi bị ép buộc phải nhúng tay vào máu để không thể thối lui

được nữa.

Trước đây triều đình Trung Hoa ít khi để ý đến – hay ít ra cũng có kế hoạch để giải quyết – mà thường để cho họ tự tàn sát lẫn nhau hay bị giết trong khi giao chiến với các thương nhân. Ngay từ đời Hán, nhân dịp nước Tàu có nội chiến và loạn sứ quân thì cướp biển đã nổi lên thật đông dọc theo bờ biển.

Thế nhưng chỉ từ thế kỷ 16 trở đi, khi các thương thuyền từ những đại lục khác đến buôn bán, nạn hải phi mới phát triển mãnh liệt. Tới thế kỷ 17, 18 trong khi nạn cướp biển gốc người Nhật bớt đi (oải khẩu) thì vùng biển Đông nước ta lại trở nên nhộn nhịp, một phần vì 10 Trung Hoa loạn lạc mất mùa, phần khác vào thời này các thương thuyền Âu Châu qua buôn bán đông nên sinh hoạt mặt biển cũng gia tăng với nhịp độ thương mại. Trong khi ở Nam Thái Bình Dương, hải phi thường chỉ là thổ dân các hòn đảo xông ra đánh cướp các tàu buôn đi ngang, cướp ở biển Đông là những nhóm có tổ chức và có khi lớn mạnh đến mức trở thành cả một triều đình nho nhỏ như Trịnh Thành Công, một thủ lãnh cướp biển Tàu lai Nhật vẫn được biết dưới cái tên Quốc Tính Gia, mà phạm vi hoạt động lan rộng tới tận vùng biển Philippines, dưới quyền có lúc lên đến hàng chục vạn quân và hàng ngàn chiến thuyền.

Sang thế kỷ thứ 17, cướp biển hoành hành dọc theo bờ biển nước ta nhất là trong giai đoạn nhiều nhượng khi quân Trịnh tiến vào Nam tiêu diệt họ Nguyễn. Nhiều tác giả cũng đề cập đến một lực lượng hải phi mà họ đặt tên là “Vietnamese piracy” (cướp biển Việt Nam) chuyên môn cướp phá miền duyên hải nước Tàu, nhiều lần chạm trán với quân Thanh và đã bị bão đánh tan hồi năm 1800 ở bờ biển Chiết Giang.[6] Thành phần cướp biển đó có thể coi như một hiện tượng tự nhiên trong những sinh hoạt của biển cả. Vào thế kỷ thứ 17, trong giai đoạn nhà Thanh mới lên cầm quyền, ngoài nhóm Trịnh Thành Công ở Đài Loan chống với nhà Thanh như một lực lượng phản

Thanh phục Minh, ở miền nam nước Tàu cũng bị hải phi từ vùng biển Việt Nam kéo sang quấy phá. Chính Ngao Bái (Oboi) khi đó là một trong bốn phụ chính đại thần của vua Khang Hi cũng đã gửi thư sang trách Đại Việt năm 1666 đã dung túng và có thể cả tiếp tế cho họ:

“... Cho nên hôm nay ta phải hạ chiếu này để quốc vương tuân theo. Hãy lập tức truy lùng bọn Dương Nhị, Dương Tam, Hoàng Minh Tiêu và gia đình chúng cùng tên Tẩy Bru và vợ con đem giao lại cho tổng đốc Lưỡng Quảng. Ngoài ra, nhà ngươi cũng phải điều tra và trừng trị những kẻ nào đã phạm tội giúp đỡ kẻ thù. Nếu nhà ngươi không giao bọn cướp biển ra, cũng như không trừng trị bọn thần tử thì ta e rằng sẽ xảy ra chuyện can qua giữa hai nước.”

Không biết thời đó chúa Trịnh có giao nạp cướp biển như nhà Thanh đòi hỏi không nhưng về sau tình hình không có gì rắc rối nữa.[7] Nạn giặc biển trong nhiều thế kỷ không thể chỉ được nhìn như một bọn cướp lang thang vô định mà thực tế đã chứng minh rằng họ là một thực lực trải dài từ Nhật Bản xuống tới tận eo biển Malacca. Xét quá trình tồn tại của họ từ thế kỷ thứ 15 chúng ta thấy rằng nếu có được chỗ dung thân, giặc bễ xuất phát và bành trướng thành một lực lượng đáng kể. Theo những tài liệu còn ghi lại, quân Thanh ở cuối thế kỷ 18 trở về sau đã hoàn toàn mất đi tính tinh nhuệ của thời kỳ đầu. Như trên đã tường thuật, nhà Thanh nay đã trở thành một triều đình mục nát, tướng lãnh không còn khả năng chiến đấu mà chỉ là những con cháu vương hầu thế tập chức vụ của cha ông, còn quân đội thì chỉ là những người lính sống bằng mức lương chết đói, một nghề mạt hạng trong những nghề của xã hội.

Một số đông quân lính phải kiếm ăn thêm bằng cách bán cả súng ống, đạn dược, thuốc nổ... và tin tức để lấy tiền. Tình hình mặt biển còn tệ hại hơn. Gần như toàn bộ vùng biển Nam Trung Hoa – tức biển đông của ta – là nơi

hải phi[8] hùng cứ, quan quân ít khi dám tiểu trừ. Các tỉnh duyên hải là sào huyệt và cũng là nơi các tổ chức bất hợp pháp hoạt động. Riêng Quảng Đông và Phúc Kiến lại càng thích hợp cho thương nhân và hải khấu vì núi non, sông ngòi khiến khu vực này cách biệt hẳn với nội địa. Hơn một phần ba dân số sống dọc theo bờ biển là dân chài và thương nhân, công nhân, nông dân tại địa phương cũng tùy thuộc vào biển cả. Riêng ở Giang Bình (cực nam của Quảng Đông, cận kề với các thương cảng như Hạ Môn, Quảng Đông... giáp ranh với Việt Nam) là một bến cảnh tấp nập, đông người vào ra buôn bán nhưng phần nhiều ngoài sự kiểm soát của triều đình. Dọc từ vịnh Bắc Việt lên đến Phúc Kiến bờ biển lởm chởm lại có thêm nhiều bến cảng và hai đảo lớn Đài Loan và Hải Nam là sào huyệt chính yếu của hải phi và những nhóm phản Thanh. Khu vực này nghiêm nhiên trở thành một vị trí trung tâm thương mại để tỏa ra khắp nơi, lên miền bắc đến Mãn Châu, Nhật Bản, xuống phương nam đến Nam Dương (các hải đảo Nam Á) bao gồm cả Philippines, Indonesia, Malaysia, Việt Nam, Campuchia, Java, Xiêm La... Dân chúng sống thành những làng nổi, được gọi dưới cái tên khinh miệt là thủy thượng nhân (水上人). Họ là thành phần sống bằng nghề chài lưới hay buôn bán rong nhưng gặp dịp sẽ trở thành ăn cướp. Cả khu vực rộng lớn đó dưới đời Thanh sống ngoài vòng pháp luật mà quan quân nhà Thanh nhắm mắt làm ngơ không mấy khi dám đụng tới. Lực lượng hải quân và duyên phòng của họ là con số không, ngoại trừ một vài pháo đài canh giữ mặt biển cho có lệ vì không hữu hiệu gì, tàu bè không có nên khi cần điều động viễn chinh thì lúc đó mới tính chuyện xây dựng.

2/ Các loại thuyền

Cứ theo nghiên cứu của Dian H. Murray, có tám loại thuyền khác nhau mà

cướp biển ở Đông Hải thường sử dụng:

- Tề ngư thuyền (齊桅船), có các cột buồm cao bằng nhau
- Đại điều tào thuyền (大釣艚船), là loại thuyền chuyên chở (cargo junk) có móc lớn. Đây là những thuyền buôn chở hàng hóa ra vào các cửa biển như Hương Cảng chẳng hạn.[9]
- Bạch tào thuyền, ô tào thuyền (白艚船, 烏艚船) là các thuyền lớn sơn trắng hoặc sơn đen. Những thuyền này đóng theo kiểu Phúc Kiến, đóng như kiểu tàu chiến, trông giống như một cái máng uống nước của ngựa nên gọi là “tào”. Thuyền có sơn hai con mắt ở đầu để cho cá kinh trông thấy tưởng là đồng bọn mà không tấn công. Thuyền đen thường dùng để chở muối và thực phẩm trong khi thuyền trắng để đi đánh cá và chở hàng.
- Song ngư thuyền (雙桅船), là thuyền có hai cột buồm.
- Liệu thuyền (料船), là thuyền nhỏ chở hàng hóa ở địa phương.
- Lao tăng thuyền (撈繒船), là loại thuyền nhỏ và thon như hình mũi tên, dài từ 40x12 đến 80x21 feet, có hai cột nhưng không dùng buồm.
- Khoái thuyền (快船), thường có hai cột buồm thường dùng để đánh cá và để đi buôn. Thuyền này có nhiều buồm và ra khơi rất tiện lợi.
- Đại khai ba thuyền (大開波船), là thuyền đi biển loại lớn có thể chở được tới 350 tấn, có khi tới 1000 tấn. Thuyền này có thể lướt sóng rất nhanh, chứa từ 30 đến 50 người nên còn được gọi là khai lãng thuyền (開浪船- open-the-waves junks) hay thực thủy thuyền (食水船- eat-water junks).

Ngoài tám loại thuyền đó, Robert J Anthony cũng đề cập đến một loại

thuyền nhỏ hơn có tên là bá lạt hồ (叭喇唬). Bá lạt hồ chính là phiên âm của chữ perahu tiếng Mã Lai là loại thuyền Đàng Trong vẫn dùng để chiến đấu, dùng cả buồm lẫn chèo tay, di động rất nhanh và thao tác rất tiện. Loại thuyền này nông lòng nên có thể tiến sát bờ bề và di tản nhanh khi bị tấn công. Ở các bến bãi miền Nam hiện nay chúng ta vẫn còn thấy sử dụng loại thuyền này rất nhiều, vừa có thể đi trên sông, vừa có thể đi trên biển. Những thuyền lớn có thể mang tới 12 súng đại bác (nhiều súng do phương Tây chế tạo) và một thủy thủ đoàn tới 200 người trang bị bằng gươm, đao, giáo mác và súng trường. Những thuyền của hải phi trang bị bao giờ cũng hơn xa các tàu tuần của triều đình Mãn Thanh nên chẳng coi quan quân vào đâu cả.[10] Ngoài những thuyền bè mà hải phi vẫn thường sử dụng để đánh cướp theo truyền thống (lắm khi chỉ là tàu buôn được sửa sang lại thành tàu ăn cướp), nhà Tây Sơn lại cung cấp cho họ những chiến thuyền thực sự, nghĩa là những thuyền bè vốn dĩ được dùng vào mục tiêu chiến đấu. Với những chiến thuyền loại đó, hải phi đã trở thành một đạo quân chính thức được trả lương để làm nhiệm vụ chiến đấu. Những chiến thuyền triều đình Việt Nam giao cho họ sử dụng là loại thuyền “cột buồm cao hơn 80 feet và hai bên hông được bọc bằng nhiều lớp da bò, chằng lưới, vừa to hơn, vừa chắc chắn hơn những thuyền mà cướp biển tự kiếm được. (Họ được trang bị cả) đại bác nặng đến 4000 cân (catty, độ chừng 600 gr) và cũng được trang bị súng ống đầy đủ hơn”. [11]

3/ Thu phục cướp biển

Trong nhiều thế kỷ tuy nạn cướp biển có hoành hành nhưng cũng không trở thành một lực lượng đáng kể vì thiếu một căn cứ địa để trốn tránh khi bị săn đuổi. Thế nhưng đến cuối thế kỷ thứ 18, Nguyễn Huệ đã nhìn ra được tiềm

năng và vai trò của họ nên đã thu dụng và trở thành một vị thủ lĩnh tập hợp được nhiều nhóm khác nhau, phân chia mỗi nhóm một lãnh bàn hoạt động, chỉ đạo các chiến dịch và cho họ nơi trú ẩn. Robert J. Antony đã nhận ra rằng ở cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, cướp biển ở biển đông đã tập hợp thành một vài nhóm, có đến hàng ngàn chiến thuyền, tổng cộng đến hơn 7 vạn người.[12]

“... Đối với đám hải khấu lẽ tẻ vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang và Giang Tô, Nguyễn Văn Huệ được gọi là Đại Ca Việt Nam, là người bán những đồ họ cướp được và chia cho họ từ 20 đến 40% số tiền. Những bọn cướp lớn cũng được Hoàng đế che chở vì họ không những được phép neo thuyền tại vùng biên giới (Trung Hoa và Đại Việt) để tuyển quân và trộm lương thực mà còn có thể dùng Việt Nam như một “sào huyệt” để rút về. Bọn hải khấu đó coi nhà vua như chủ nhân của họ vì dưới thẩm quyền của ông họ có thể thu hoạch nhiều nguồn lợi từ biển cả.[13]

Theo Ngụy Nguyên[14] thì nhà Tây Sơn không những chỉ dung túng cho đám hải khấu mà còn giúp đỡ những giáo phái như Bạch Liên Giáo và Thiên Địa Hội lúc đó đang nổi dậy trong nhiều vùng tại Trung Nguyên từ Hồ Bắc đến Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quảng Đông kéo dài trong nhiều năm.[15] Có lẽ những điều Ngụy Nguyên viết không có chứng cứ rõ rệt vì giai đoạn này nhà Tây Sơn đang phải tập trung sức lực đối phó với Nguyễn Ánh ở miền nam đánh lên không thể nào còn đủ uy thế để hỗ trợ những lực lượng nằm sâu trong lãnh thổ Trung Hoa, hoặc nếu có thì là những hoạt động ngầm của vua Quang Trung khi còn sống với dụng ý cầm chân triều đình Mãn Thanh, mặt khác lại cũng là một hình thức kinh tài để giúp ông chuẩn bị những phương án chiến lược mới.

Sau khi mua chuộc và chiêu dụ được một số thủ lĩnh của đám hải phi, vua Quang Trung sử dụng họ như một cánh kỳ binh tinh nhuệ tấn kích bất ngờ

khuyến quân Thanh trở tay không kịp. Việc Nguyễn Huệ sử dụng cướp biển để sang quấy phá miền nam Trung Hoa đã được đề cập đến trong sử triều Thanh cũng như triều Nguyễn. Theo Ngụy Nguyên trong Thánh Vũ Ký (phần Càn Long Chinh Vũ An Nam Ký), viết vào năm Đạo Quang thứ 22 (1842) có đề cập đến như sau:

“Nước nhà từ đời Khang Hi thứ 22 (1683), đánh Đài Loan, dẹp họ Trịnh, rồi năm thứ 24 (1685) mở rộng tuần phòng trên bể thì vùng Mân, Việt, Chiết, Ngô, trên vạn dặm bể trời, kinh nghệ không bóng sóng. Đến đầu đời Gia Khánh (1796), mới có cướp thuyền (Đĩnh đạo) quấy rối. Cướp thuyền này bắt đầu từ khi cha con Nguyễn Quang Bình ở An Nam cướp nước, rồi quân mỗi của hết, bèn mời tui vong mạng dọc bể, cấp cho binh thuyền, nhử bằng quan tước, sau cướp các thuyền buôn ở bể gần để biện lương thực. Mùa hè tới, mùa thu về, tung tích không lường, làm họa lớn cho đất Quảng Đông. Sau lại có bọn cướp đất ở bang Phụng-vĩ, bang Thủy-áo cũng phụ vào. Chúng bèn vào sâu trong vùng Mân, Chiết. Cướp đất dựa vào thuyền rợ (An Nam) làm thanh thế, thuyền rợ cậy cướp đất làm hướng đạo. Trên vài ngàn dặm trên mặt bể ba tỉnh, nếu ta lên bắc thì chúng xuống nam, nếu ta xuống nam thì chúng lên bắc. Nếu ta chống với thuyền, thì tui cướp đất tung ra cướp; nếu ta đương đầu với cướp đất thì thuyền tới cứu. Vả chẳng thuyền rợ cao, to, nhiều súng; có gặp cũng chưa chắc được chúng. Cướp đất giảo quyết lại có nội ứng; mỗi lúc tạm trốn rồi quay nhóm lại. Mà bấy giờ tui giáo-phỉ ở Xuyên Thiểm vừa dậy. Triều đình vừa chú ý đến tây chinh, chưa rảnh để tính việc hòn đảo. Cho nên thế giặc càng ác liệt.[16]

Cuối thế kỷ 18, ba nhóm dương đạo hùng cứ biển đông của Trịnh Nhất (鄭一), Ô Thạch Nhị (烏石二) và Trương Bảo (張保) đã trở thành một lực lượng thủy quân xung kích và cũng đồng thời là lá chắn cho Nguyễn Huệ

khiến cho thương nhân ngoại quốc phải gòm không dám đóng vai đòn sóc hai đầu, vừa buôn bán với nhà Tây Sơn, vừa giao thương với lực lượng đối nghịch của họ.[17]

Thế nhưng việc sử dụng thành phần hải phi không phải chỉ đơn giản như thế. Đây là một chương trình có tính toán, một canh bạc cháy túi nếu đi sai. Lúc đầu ông thu dụng bọn họ như một lực lượng vây cánh nhưng ngay cả khi đã lên ngôi hoàng đế, Nguyễn Huệ vẫn tiếp tục tin dùng và phát triển thêm lên. Nếu nói đây là bụng dạ đàn anh của ông cũng được mà bảo rằng là chủ đích của ông thì cũng không sai. Robert J. Antony đã nhận xét:

“Ngay cả sau khi vua Càn Long đã phong vương cho một trong những lãnh tụ Tây Sơn năm 1788 (đúng ra phải là 1789 - NDC), ông này vẫn theo đuổi một chính sách chơi dao hai lưỡi, một mặt vẫn gửi đồ tiến cống sang Thanh triều ở Bắc Kinh, mặt khác vẫn đồng thời yểm trợ cho những vụ cướp phá của hải tặc dọc theo bờ biển Trung Quốc.”[18]

Những tên cướp đó không những có nơi trú ẩn an toàn khi bị săn đuổi mà còn được cung cấp vũ khí, tiền bạc để nuôi sống gia đình, lại còn được phong tước. Cho tới khi nhà Tây Sơn bị lật đổ, những bọn cướp biển đó được dành riêng một khu vực gần biên giới Việt – Hoa gọi là Giang Bình (Jiangping)[19] coi như sào huyệt của họ. Trong số những tên cướp biển kiệt kiệt phải kể đến Mạc Quan Phù (莫官扶- Mo Guanfu), Trịnh Thất (鄭七 -

Zheng Qi), Vương Quý Lợi (王貴利- Wang Guili) và Ô Thạch Nhị (烏石二-

Wushi Er). Bốn người này được lệnh của triều đình Tây Sơn qui tụ những nhóm lẻ tẻ lại lập thành những toán quân lớn. Mạc Quan Phù và Trịnh Thất đã từng tham dự nhiều trận đánh chống lại Nguyễn Ánh và năm 1796 Mạc được vua Cảnh Thịnh phong chức Đông Hải Vương. Trịnh Thất thì có dưới tay hơn 200 chiến thuyền, là lực lượng ngoài biển lớn nhất thời ấy và được

thăng tới chức Đại Tư Mã (tương đương Thượng Thư bộ Binh). Vương Quý Lợi, có vợ Việt Nam, bỏ y phục người Hoa ăn mặc theo lối Việt và còn lưu lạc mãi tới năm 1810 (8 năm sau khi nhà Tây Sơn bị diệt vong) được phong chức Định Hải đại tướng quân.

Xem lại biểu đồ mà nhà Tây Sơn tổ chức lực lượng hải phi ta còn nhận ra nhiều nhóm theo tên gọi chẳng hạn như Phụng Vĩ, Tiểu Miêu... hoặc có khi chia thành nhiều màu cờ như Thanh Kỳ, Hồng Kỳ, Hoàng Kỳ, Hắc Kỳ, Lục Kỳ[20] mỗi nhóm có một vùng hoạt động, những thủ lĩnh được phân bố chặt chẽ. Sau khi nhà Tây Sơn bị lật đổ, những nhóm đó đã tự động tập hợp lại để ký với nhau một thỏa hiệp xác định lại một số qui luật để không rơi vào tình trạng chém giết lẫn nhau. Nếu như vua Quang Trung không mất sớm, tổ chức hải quân của ông chắc chắn sẽ mau chóng trở thành lực lượng đường biển mạnh nhất thời bấy giờ không những đủ sức làm lệch cán cân Việt – Thanh mà còn đủ sức ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân vào đầu thế kỷ thứ 19.

THỦY QUÂN CỦA TÂY SƠN

Có thể nói ngay từ ban đầu anh em Nguyễn Nhạc đã đặc biệt chú trọng đến vai trò của thủy quân, một phần cũng vì bản chất của dân địa phương sống liền với bể cả, một phần vì vào thế kỷ thứ 18 việc phát triển đường biển đang lên đến cao độ.

Vấn đề thủy quân trở thành một yếu tố quan trọng từ khi người ta phát minh ra thuốc nổ và biết áp dụng để sử dụng như một ưu điểm về vũ khí. Chưa có súng thần công, đại bác, thuyền bè phần lớn chỉ dùng như một phương tiện di chuyển cũng chẳng khác gì con ngựa của dân du mục, không thể nào làm nên chuyện lớn nếu không có cánh cung đi kèm. Do đó, muốn tìm hiểu về vai trò của thủy quân, chúng ta lại phải nhìn qua tiến bộ của vũ khí trang bị

khiến cho tàu chiến trở thành một lực lượng chủ yếu. Chiến thuyền vừa là một phương tiện di chuyển, vừa là phương tiện tấn công lại cũng là một cái nhà nổi mà sinh mạng của thủy thủ gắn liền với con tàu. Chính vì thế, việc bảo vệ con thuyền, sống chết với nó đã thành một truyền thống của hải quân. Theo những di chỉ tìm thấy được, người Mông Cổ có lẽ là dân tộc đầu tiên biết phối hợp súng thần công (phát minh vào khoảng thế kỷ thứ 10) trang bị vào tàu chiến để đưa quân đi đánh Nhật Bản, Đại Việt và nhiều quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á mặc dầu người ta biết rằng ngay từ thế kỷ thứ 8 người Trung Hoa đã nghĩ ra cách chiến đấu bằng hải thuyền từ đằng xa (thay vì cận chiến) dùng các loại súng bắn đá (trebucket).

Thế nhưng phải tới đời Minh, người Trung Hoa mới có các loại thuyền trang bị đại pháo khi bắt được một số kỹ thuật gia của Đại Việt đem về nước vì chính Hồ Nguyên Trừng (con trưởng Hồ Quý Ly) là người đã cải cách hải quân, xây dựng những chiến thuyền hai tầng trang bị súng thần công để bảo vệ mặt biển.[21] Từ sáng kiến của Hồ Nguyên Trừng, Minh Thành Tổ đã cho đóng những chiến hạm lớn và sai Trịnh Hòa thực hiện những cuộc viễn du Những soái hạm thời đó đều được trang bị 50 hỏa khí đủ loại, 1000 viên đạn. Trong cuộc đụng độ giữa quân triều đình và người Bồ Đào Nha (Portuguese) vào năm 1522 họ đã đánh bại và bắt giữ nhiều quân địch.[22] Tuy nhiên vào thời kỳ đó việc sử dụng súng lớn trên thuyền còn nhiều phức tạp, công kênh và thiếu tiêu chuẩn nên không hữu hiệu bao nhiêu. Trong việc tiêu trừ hải khấu, họ vẫn phải dùng phương pháp cổ điển với gươm giáo.

Ở phương Tây, hỏa khí tuy cũng đã được dùng trên các chiến thuyền từ thế kỷ 14 nhưng cũng chỉ là loại súng tay, súng lớn chưa dùng được. Và lại, thời kỳ đó người ta vẫn phải dùng nhân công chèo bên hông thuyền và tấn công bằng mũi, có lẽ súng cũng không biết bắn ra sao. Súng đại bác khi đó chỉ có

thể để trên sàn thuyền và được đặt theo một vị trí nhất định nên chỉ có thể dùng để công phá thuyền địch hay thành lũy gần bờ biển và cho đến khi được cải tiến để có thể bắn ra ở những góc độ khác nhau thì mới có thể đạt được những công năng mới.

Đến thế kỷ thứ 18, khi có những tiến bộ kỹ thuật đưa đến những phát kiến mới trên mặt biển, quốc gia nào có lực lượng hải quân mạnh được coi như làm chúa mặt biển và cũng trở thành cường quốc trên bộ. Công tước xứ Choiseul, thủ tướng Pháp vào thập niên 1760 đã nói:

- Trong tình trạng hiện tại của Âu Châu, thuộc địa và thương mại và nhất là hải quân sẽ quyết định việc cân bằng lực lượng trên đất liền.[23]

Tuy nhiên, lực lượng trên biển thời kỳ đó chỉ giới hạn vào việc di chuyển binh đội và tiếp liệu vì tàu bè ở thời đại giương buồm (the age of sail) chủ yếu là chuyên chở mà không phải là một lực lượng tấn công, chưa chú trọng đến việc họa kiêu để cho sử dụng súng ống hay các cánh buồm được hữu hiệu. Trên phương diện chiến đấu, tàu bè lớn khó xoay trở, không vào được những vùng nước nông, nếu không có những thuyền nhỏ hộ tống và bảo vệ thì khó lòng đương cự được với lối đánh của hải khấu, dùng thuyền chèo tay vây quanh lúc tối trời, lảng lảng tiến tới gần tấn công bằng các loại thuốc nổ, đánh gãy cột buồm hay phá vỡ be thuyền rồi xông vào tàn sát. Chính vì thế mà Nguyễn Huệ không sợ những lực lượng tiếp viện của Nguyễn Ánh từ Âu Châu và đã từng tuyên bố:

“... Các ngươi chớ quá nhẹ dạ cả nghe những lời phao đồn về bọn người Tây Dương. Tài giỏi gì hạng người đó? Mắt chúng là mắt rắn xanh, chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển Bắc giạt về đây, các ngươi nên hiểu như thế. Những tàu bằng đồng, những khinh khí cầu của chúng thì có gì là kỳ lạ...”[24]

Cũng theo những tài liệu còn để lại, lực lượng thủy quân của nhà Tây Sơn

cho tới những năm sau cùng trước khi bị Nguyễn Ánh đánh bại vẫn còn rất đáng kể. Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, một phần của thủy binh Tây Sơn hoặc chạy trốn tới các quốc gia chung quanh, hoặc quay sang (hay trở lại) làm cướp biển và vẫn còn làm cho triều đình Mãn Thanh cũng như triều đình Việt Nam điêu đứng một thời gian dài. Theo Chaigneau, một sĩ quan hải quân của Pháp được Giám Mục Bá Đa Lộc tuyển mộ để giúp Nguyễn Ánh thì:

“... Trước khi thấy được thủy quân địch, tôi đã coi thường lực lượng này nhưng nay tôi đoán chắc với ông rằng đó là lầm lạc, quân Tây Sơn đã có những chiến hạm trang bị 50 và 60 đại bác.”[25]

Chúng ta không biết rõ những chiến thuyền đó đóng theo kiểu nào, hay mua được ở đâu nhưng vào thời đó trang bị 50, 60 súng đại bác được kể là những tàu chiến thuộc loại lớn trên thế giới. Lẽ dĩ nhiên một chiến hạm còn nhiều yếu tố khác như trang bị cơ giới, thủy thủ và nhất là loại súng đại bác đó là loại gì, tầm cỡ ra sao... nhưng một sĩ quan được kể là bậc nhất của chúa Nguyễn đã nhận xét như thế hẳn không phải là một lời nói ngoa.

Cũng theo Barixzy thuật lại về hạm đội do Vũ Văn Dũng chỉ huy thì lực lượng của ông ta bao gồm 673 chiến thuyền lớn nhỏ, trong số đó có những tàu trang bị đại bác với một thủy thủ đoàn đông hơn những chiến hạm lớn nhất kiểu Tây phương mà quân Nguyễn có. Lực lượng Tây Sơn có đến 9 chiến hạm lớn (vaisseaux), trang bị 60 khẩu đại bác nặng 24 cân Anh (livres) và thủy thủ đoàn 700 người, 5 chiến hạm trang bị 50 đại bác nặng 24 cân Anh, thủy thủ đoàn 600 người và 40 chiếc trang bị 16 đại bác nặng 12 cân Anh và thủy thủ đoàn 200 người.

Như vậy chỉ tính 54 chiến thuyền cỡ lớn này người ta đã thấy lực lượng lên tới 17,300 quân và 1430 đại bác. Về thuyền cỡ trung và cỡ nhỏ, cũng theo các giáo sĩ Tây Phương thì Vũ Văn Dũng có dưới tay 93 chiếc trung bình

trang bị 1 đại bác 36 cân Anh và 150 thủy thủ, 300 xuồng (chaloupes canonnières) mỗi chiếc 50 thủy thủ và 100 chiếc ghe mỗi chiếc 70 thủy thủ. Tất cả tổng cộng 35,950 người và 17,300 quân trên các thuyền lớn cho thấy dưới quyền Vũ Văn Dũng chỉ huy lên đến 53,250 người.[26]

Chính vì thủy quân Tây Sơn quá hùng mạnh nên chúa Nguyễn Ánh cũng phải chạy đua trên mặt đóng tàu. Nguyễn Ánh cũng đặt mua một số tàu Tây phương, tháo ra rồi bắt chước đóng theo kiểu của họ, mỗi chiếc trang bị từ 26 đến 36 đại bác cùng hơn 300 thủy thủ. Tuy nhiên những tàu lớn thời này là lực lượng mà nhà Tây Sơn xây dựng sau khi vua Quang Trung đã lên ngôi nghĩa là theo lối tổ chức quân đội chính qui Bên cạnh đó ông còn chỉ huy một lực lượng lưu động bán chính thức là các nhóm hải phi trên khắp vùng Đông Nam Á lên đến hàng ngàn chiến thuyền và hàng vạn người dùng trong nhiều nhiệm vụ phi quân sự, kể cả buôn lậu, dò thám, trao đổi hàng hóa... khiến cho thực lực của ông có thể còn hơn những gì người ta biết rất nhiều. Những lực lượng bán chính thức đó trải rộng khắp mọi nơi và cũng là chỗ dựa để Nguyễn Huệ dự tính một chương trình bành trướng qui mô hơn. Chính vì đối phương không biết rõ các nhóm liên kết của ông ra sao nên thường đánh giá nhầm biến ông thành một nhân vật thần kỳ và càng khiến cho người ta tô vẽ những điều không có thực.

VAI TRÒ CỦA HẢI PHI TRONG TRẬN ĐÁNH KỶ DẬU

A/ TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT

Khi đại quân của Tôn Sĩ Nghị kéo sang nước ta, khí thế hung hãn khiến cho một số tướng lĩnh của Tây Sơn kinh hoàng. Phan Khải Đức, một tướng miền Bắc mới qui thuận đang giữ Lạng Sơn vội vàng ra hàng, Phan Văn Diễm gom quân chạy về. Đại Tư Mã Ngô Văn Sở thống lĩnh binh mã ở ngoài Bắc thấy thế giặc quá mạnh, một mặt cho các toán quân chặn đánh cầm chân

quân Thanh, một mặt ra lệnh cho trấn thủ các nơi trở về Bắc thành (Thăng Long) chuẩn bị tàu bè xuôi nam. Nội hầu Phan Văn Lân đem quân lên ngăn giặc, đánh một trận rất khốc liệt tại sông Thị cầu. Địch quân có sự tiếp tay của đám thổ mục vẫn còn trung thành với nhà Lê nên quân ta bị đánh tập hậu, phải rút lui.[27]

Theo bộ lịch sử tiểu thuyết Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô gia văn phái, Ngô Văn Sở theo kế của Ngô Thì Nhậm lui binh về đóng ở Tam Điệp và cho người phi báo Nguyễn Huệ lúc ấy đang ở Phú Xuân. Tuy nhiên, cuốn tiểu thuyết dã sử này đã quá đề cao sĩ phu Bắc Hà và cố gắng đặt cho họ một vai trò quan trọng trong chiến thắng Kỷ Dậu. Thực tình mà nói, Nguyễn Huệ cũng như các đại tướng của ông không bao giờ chủ quan tới mức chỉ ngồi chờ đợi động tĩnh mà luôn luôn có những thám tử nghe ngóng để nắm vững tình hình bạn và địch. Vào thời điểm này, Nguyễn Huệ ở trong tư thế một con hổ rình mồi, một bên là quân Thanh nghe theo lời cầu cứu của nhà Lê sang xâm chiếm miền Bắc, một mặt Nguyễn Ánh đang gom góp lực lượng, với sự giúp sức của Xiêm La và một số nước Tây Phương lần le chiếm lại Đàng Trong. Đó là chưa kể kẻ thù gần gũi nhất – và cũng nguy hiểm nhất – có thể lại chính là Nguyễn Nhạc (vua Thái Đức) đang đóng ở Qui Nhơn nhân cơ hội Phú Xuân bỏ trống mà đem quân chiếm lấy Thuận Hóa[28].

Trong tình hình khẩn trương như thế, vấn đề của Nguyễn Huệ không phải là chờ địch đến mà là phải tập trung sức lực vào con mồi nào trước vì không thể phân thân ra đánh cả hai nơi.

Đi vào cụ thể, dầu sao Nguyễn Ánh cũng ít nguy hiểm hơn vì còn phải vượt qua vương quốc của Nguyễn Nhạc trước khi chạm mặt với ông. Còn như nếu để mất miền Bắc, Nguyễn Huệ sẽ có thể bị lâm vào thế hai mặt giáp công, lưỡng đầu thọ địch rất nguy hiểm. Ông cũng mất luôn cả một hậu phương to lớn và khu vực Phú Xuân – Quảng Nam chật hẹp kia sẽ bị cô lập.

Chính vì thế, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị đánh một trận chớp nhoáng đúng theo sở trường của mình, dùng uy thế vũ khí và nhân lực để chiếm thượng phong ngay từ phút đầu.

Việc ông ra lệnh cho Ngô Văn Sở rút quân về Ninh Bình chặn yết hầu vào Nam nằm trong một kế hoạch đã được tính toán từ trước, mặc dù trên danh nghĩa, rất có thể ông tạo cơ hội cho giới nho sĩ Bắc Hà có dịp bày tỏ ý kiến để lập công đóng góp vào chiến dịch ngõ hầu gắn bó hơn với quân Nam và chấp nhận quay lưng triệt để với nhà Lê ở miền Bắc.

Dầu sao chăng nữa, sau khi thu tóm mọi nhân tài vật lực của miền Bắc rồi rút về Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã bỏ ngỏ một trận địa lớn cho quân Thanh bơ vơ, chịu đựng những cơn mưa dầm và thời tiết lạnh lẽo của mùa đông ở miền Bắc. Ông đã khiến Tôn Sĩ Nghị trải mông quân thành những mục tiêu cố định để sắp xếp kế hoạch tấn công. Kế hoạch tạo điều kiện để quân địch đóng quân tập trung thành một khu vực “lòng chảo” là một chiến thuật mà nhiều quân sự gia Đông cũng như Tây, kim cũng như cổ thường áp dụng để đánh một trận quyết liệt. Đó cũng là một mặt trận Nguyễn Huệ bày sẵn, trút trách nhiệm trị an cho đối phương.

Dù muốn dù không, Lê Chiêu Thống và đám bày tôi của ông cũng phải đóng vai trò chủ nước đối với dân chúng và chủ nhà đối với quân Thanh.

Nhiệm vụ đó Nguyễn Huệ cũng biết trước rằng không thể nào thực hiện được trong một thời gian ngắn ngủi và chỉ tạo thêm mâu thuẫn giữa đối phương với quần chúng. Tình hình những ngày giáp Tết năm Kỷ Dậu không phải “rượu nồng dê béo” như chúng ta thường tưởng tượng mà là 25 những ngày mùa đông tháng giá, lương thực hiếm hoi nơi đất lạ quê người. Đây không phải chỉ là “ngủ nhờ một đêm” mà chính là tự co cụm thành những điểm tập kết dễ dàng bị tiêu diệt.

Chính vì ở trong tình trạng hoang mang không chủ định, vua tôi nhà Lê

chẳng biết xoay trở thế nào, chịu cái thế tiến không xong, lùi không được, đành chấp nhận lời nói cứng của họ Tôn là “quân giặc ốm, chính chúng ta đang nuôi cho chúng mập béo để chúng tự đến nạp thịt vậy”. Quân Thanh trong một tháng ở Thăng Long không phải là nghỉ ngơi dưỡng uy sức nhuệ để chuẩn bị ra quân mà tình hình càng lúc càng thêm khó khăn, phải đối phó với nhiều vấn đề quân sự cũng như tiếp liệu. Thời tiết buốt giá và ẩm ướt của đất Bắc cũng là một đồng minh đáng kể mà Nguyễn Huệ khai thác để tiêu hao tinh thần của đoàn quân viễn chinh.

Còn về dân chúng Bắc Hà trong mấy năm liền bị thiên tai, hạn hán nay lại bị một cổ ba bốn trùng khiến dân chúng lâm than không sao kể xiết. Nhiều tài liệu của nước ta cũng như nước ngoài đã đề cập đến tình trạng mùa màng thất bát và dân chúng đói khổ của miền Bắc. Việt Nam phong sử đã viết:

“Nhân dân ở vùng Bắc và vùng Nam đều phải phiêu lưu tan tác. Không có cơm, phải luộc cỏ mà ăn, không có nhà ở, phải lộ thiên mà nằm. Người nào có thóc lại không có muối...”[29]

Ngoài ra, dân thành thị còn bị bọn người Hoa sinh sống ở Việt Nam lâu năm nay cậy thế Bắc quân những nhiều, chèn ép:

“Ở những nơi như Hà Khẩu phường trong thành Thăng Long, phố cơ sá bên Kinh Bắc và phố Hiến (Hưng Yên) thuộc trấn Sơn Nam, hàng vạn Thanh kiều đã sống lâu năm bên ta, am hiểu phong tục, nói thạo tiếng Nam, nay bỗng cậy thân ý thế Tôn Sĩ Nghị, giở ngay thủ đoạn nhờ gió bẻ măng: họ hoặc đến phụ theo quân đồn, hoặc lập riêng cái điểm “Liều để” công nhiên cướp của, hiếp gái ở giữa chợ, ngoài đường, không còn kiêng nể e dè gì cả!...”[30]

Chính những yếu tố tiêu cực mới đã khiến cho người dân tuy chưa chịu ân huệ gì của nhà Tây Sơn, có thể đôi phần còn quyến luyến tiền triều, đến nay đã trông ngóng một đoàn quân cùng nòi giống với mình tiến ra đánh đuổi

quân thù, lấy lại giang sơn. Nhà Lê tự họ đã chấm dứt mệnh trời, không cần ai phải giành ngôi vị chúa tể miền Bắc. Đó cũng là một yếu tố tâm lý quan trọng mở đầu cho cuộc hành quân Bắc phạt.

Riêng về hải quân, bên cạnh lực lượng bản bộ của Đàng Trong, ông cũng cố lại thành phần hải phi được thu dụng, chia cho mỗi nhóm một hải bàn hoạt động, phân thành từng màu cờ, ban chức tước cho những đầu mục khiến họ vẫn tiếp tục trung thành ngay cả sau khi ông đã chết. Thành phần này cũng là thành phần chủ lực theo đường sông đánh vào mặt sau quân Thanh đóng một vai trò quan trọng trong chiến dịch năm Kỷ Dậu.[31]

Sử dụng những toán giặc bể có những điểm lợi sau đây:

- Họ quen thuộc với lối đánh của quân Thanh vì phần lớn đã từng hoạt động dọc theo duyên hải Nam Trung Hoa, nhiều lần đụng độ với quan quân nên nắm vững thực lực và trang bị của quân triều đình,
- Một số đông đã giao chiến với quân Thanh trong chiến dịch Đài Loan (1788), mà sau đó chính thành phần này được đưa về Quảng Châu để sang đánh nước ta. Đây là dịp mà họ phục thù cái nhục bại trận mấy tháng trước.
- Những toán giặc bể mới về đầu nhập dưới trướng Nguyễn Huệ đang muốn có dịp lập công với tân chủ tướng nên đây là một cơ hội bằng vàng để chứng tỏ khả năng của mình.
- Nguyễn Huệ dùng ngay người Trung Hoa để chống lại người Mãn Thanh, vừa giảm thiểu được sự tổn thất của quân Nam, vừa tạo tiếng vang với những thành phần đang mưu tính chuyện lật đổ nhà Thanh, nhất là một số giáo phái vùng Hoa Nam.

B/ HẢI PHI ĐƯỢC ĐIỀU ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Trận chiến năm Kỷ Dậu vẫn còn nhiều điểm chưa được giải thích thỏa đáng, phần lớn vì các sử gia Việt Nam bị trói buộc vào một số định đề có sẵn

khiến cho những khúc mắc không sao cởi được. Người ta vẫn khẳng định là khi nghe tin quân Thanh kéo sang, Nguyễn Huệ được tin cấp báo về Phú Xuân, ngay hôm sau lập tức lên ngôi hoàng đế rồi hùng dũng kéo quân ra Bắc, tới Nghệ An trong 4 ngày, hạ trại hiệu dụ tướng sĩ, tuyển thêm quân Thanh Nghệ bảy tám vạn người rồi cho quân ăn Tết trước, sau đó kéo thẳng ra bắc dùng 10 vạn quân đánh bại 20 vạn quân Thanh trong chớp nhoáng. Theo như sách vở, chiến dịch đó là một chuỗi hành quân hoàn hảo đến mức không thể tưởng tượng được, mọi việc đều suông sẻ mà một tướng lãnh tài ba nào cũng không dám mơ tưởng đến vì chỉ một sơ xuất nhỏ cũng khiến cho mọi dự tính tan ra mây khói khiến người ta phải nghi ngờ về những chi tiết và giá trị của tài liệu. Những chi tiết của trận đánh này chúng tôi viết trong một biên khảo khác nên ở đây chỉ tóm lược một vài ý chính.

Cuộc giao binh Thanh – Việt đã được dự tính từ lâu, là một mặt trận tính toán trước theo đúng sở trường của Nguyễn Huệ. Đó là để cho địch đóng quân đâu đó, theo tình hình cụ thể ông mới điều đại binh tấn công bằng một trận quyết tử theo lối “nhất định thắng bằng mọi giá”.

Để nhấn mạnh vào chiến tranh chống xâm lược, các sử gia Việt Nam vô tình hay cố ý không đề cập đến vai trò của nhiều cánh quân theo một nghĩa nào đó không phải là người Việt, chẳng hạn như các toán quân người Thượng thông thạo đường rừng, thường dùng voi đi lẫn theo sơn đạo, và các thuyền chiến do hải phi chỉ huy hoạt động ngang dọc trên mặt biển mà chúng ta thường cho rằng là người Tàu. Hai cánh quân này đã tạo ra sự bất ngờ vì quân Thanh bị tấn công từ ngang hông và tập hậu nên không kịp phòng bị, các kho lương thực, kho đạn, thuốc súng, quân nhu... bị thiêu hủy tạo nên sự kinh hoàng dây chuyền làm cho Tôn Sĩ Nghị phải bỏ chạy.

Ngoài ra, một trong những lý do khiến quân Thanh bị thất thế chính là vì họ chỉ chuẩn bị đối phó với bộ binh, tượng binh, kỵ binh mà không quan tâm

đến thủy binh. Mùa đông ở miền Bắc nước ta là tháng mưa dầm gió bắc, gió từ phương bắc thổi xuống, không thuận tiện cho thuyền bè từ phương nam dùng buồm tiến lên. Chính vì thế họ không đề phòng thủy quân của nhà Tây Sơn tấn kích mà chỉ tập trung vào phòng thủ những trục lộ giao thông đường bộ. Vả lại, đường từ Thanh Nghệ tiến ra phải qua nhiều nơi hiểm yếu, giữ dễ, đánh khó nên quân Thanh tin rằng quân Nam không thể một sớm một chiều vượt qua được. Từ những lý do chủ quan cũng như khách quan, Tôn Sĩ Nghị phải chùng chình để chờ đợi thêm vài tháng nữa, chuẩn bị lương thảo để tính kế hoạch xuất quân. Cánh quân của hải phi trái lại vốn dĩ tập trung sẵn ở các vùng biên giới và vịnh Bắc Việt[32], là sào huyệt lâu nay của họ, lại thêm tàn quân từ Đài Loan mới bị quân Thanh đánh bại kéo về, nay được dịp tối trời theo các đường sông tiến vào đánh tập hậu quân Thanh trả thù.[33]

Cuộc tấn công chớp nhoáng và bất ngờ khiến cho địch trở tay không kịp và những cánh quân đó mãi mãi là những toán biệt kích vô danh. Chính vì thế theo sử sách trong đại quân của vua Quang Trung nhiều tướng lãnh chỉ huy chỉ có tên mà không có họ (đô đốc Long, đô đốc Bảo, đô đốc Lộc, đô đốc Mưu, đô đốc Tuyết...). Họ vốn dĩ là những thổ hào vùng núi hay hải phi được phong những chức tước rất kêu nhưng lại hoàn toàn biến mất khi vua Quang Trung thành lập bộ máy chính quyền. Ngay cả những danh tướng của ông mà chúng ta hằng nghe danh (Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng, Bùi Thị Xuân, Ngô Văn Sở...) cũng không thấy đóng vai trò nào quan trọng trong chiến thắng lẫy lừng này khiến chúng ta có cảm tưởng rằng chỉ một mình Nguyễn Huệ chỉ huy toàn bộ đạo tiền quân, hậu quân, trung quân tiến dọc theo một trục lộ từ Tam Điệp đến Gián Khẩu, Thanh Liêm, Nhật Tảo, Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi rồi tiến vào Thăng Long.

Một chi tiết chúng ta cũng cần chú ý là trong chiến dịch đại phá quân Thanh,

quân Nam dùng rất nhiều các loại hỏa khí, hỏa dược để tấn công cũng như để đốt phá. Đó cũng là thói quen của hải phi thường dùng để thiêu hủy tàu địch được áp dụng trên đất liền. Ngay từ nhiều thế kỷ trước, những đám hải khấu đã biết dùng một loại bom làm bằng bình đất nung, miệng hẹp trong chứa thuốc súng và miểng, ném ra như một loại lựu đạn chế tạo giản dị. Loại bom này gần đây đã được tìm thấy nơi biển Đài Loan do quân của Trịnh Thành Công sử dụng khi tấn công quân Hòa Lan.[34] Dian Murray cũng đề cập đến việc hải phi dùng những loại miểng vụn của nồi sắt hay đinh, có khi còn dùng tiền đồng hay các loại bình chứa. Họ cũng hay đánh hỏa công bằng thuyền chạt đầy đồ dẫn hỏa xông thẳng vào địch hoặc ném những loại pháo bằng ống tre để đánh gãy cột buồm.

Một loại vũ khí đặc biệt khác cũng có tác dụng tương tự mà đám giặc biển cũng thường dùng là những bình đất nung chứa thuốc súng trộn rượu mạnh. Diêm sinh được chứa vào nắp bình, treo sẵn, khi xáp trận sẽ ném lên sàn tàu địch, bình sẽ vỡ và bén lửa.[35] Ngoài ra chúng ta không thể không nhắc đến một loại hỏa tiễn hình đầu quạ, thân bằng tre có nhồi thuốc súng. Bốn ống phun ở đuôi có thể đẩy loại tên lửa này bay xa đến 300 mét và thường được dùng để đốt phá doanh trại hay tàu bè của đối phương đã khá phổ biến và thông dụng từ trước thế kỷ 17.

Những loại đạn phóng như thế cũng đã được quân Mông Cổ dùng trong những cuộc tấn kích Nhật Bản và các quốc gia vùng Đông Nam Á mà sử sách còn ghi chép. Việc sử dụng thuốc súng vào trong những loại súng phóng tay (hand-held projectile weaponry) đã được dùng khá rộng rãi trên bộ cũng như trên biển vào thời kỳ đó nhưng cụ thể loại vũ khí đó ra sao thì chưa thấy ai đề cập đến.[36] Xem như thế, rất có thể quân lính của Nguyễn Huệ đã sử dụng một loại súng phóng loại này để tấn công và đốt cháy đồn quân địch dưới cái tên “hỏa hổ”.

Một giả thuyết khác mà chúng tôi đưa ra là ở vào thời kỳ này người ta đã biết chế tạo một loại hỏa tiễn đốt theo hai giai đoạn (two-stage rocket) gọi là “hỏa long” (fire-dragon). Con rồng lửa là một loại ống phóng có bốn hỏa tiễn ở thân chính, khi cháy hết sẽ mồi vào những tên lửa ở trong bụng rồng và những tên lửa đó sẽ được bắn vọt ra đằng miệng. Hỏa long được sử dụng trong những trận hải chiến mà hai bên còn cách xa, các binh thuốc nổ ném chưa tới, dùng để đốt tàu địch. Vì chung hỏa tiễn bắn ra hàng loạt trông như một con rồng lửa bay trên mặt nước nên được đặt tên là hỏa long.[37] Có thể cũng loại vũ khí này được cải tiến đôi chút – dùng diêm sinh, thuốc súng trộn với nhựa thông để dẫn hỏa đốt doanh trại, quân nhu của địch - sử dụng trên bộ nên được đặt tên là hỏa hổ để tượng trưng cho một loại trên bờ, một loại dưới nước. Và lại hỏa long, hỏa hổ chủ yếu dùng tre, nứa làm ống chứa thuốc mà tre trúc là một loại thảo mộc rất thông dụng ở phương nam nên việc quân Tây Sơn sử dụng các loại vũ khí này cũng không phải là chuyện lạ. Có lẽ vì thế mà người thời đó đã truyền tụng là:

Hổ tự Tây Sơn xuất

Long tòng Đông Hải lai

虎自西山出

龍從東海來

(Hỏa hổ phát xuất từ rừng núi phía Tây,

Hỏa long nguồn gốc từ biển cả phía Đông)[38]

Những loại vũ khí đó không phải là một độc quyền hay bí mật quân sự mà bên kia không biết hay không chế tạo được. Có điều quân Tây Sơn vẫn nổi tiếng là phong phú về thuốc nổ và họ cũng mua được những loại thuốc súng của người Âu Châu nhạy hơn và cũng mạnh hơn của quân Thanh và vì thế quân Tây Sơn luôn luôn có uy thế áp đảo trong những trận đánh. Chiến đấu

trong tư thế áp đảo bằng lực lượng cũng như về vũ khí vốn dĩ là một lối đánh mà vua Quang Trung thường sử dụng.

Do đó, chúng ta có cảm tưởng những nhà chép sử cố tình thu gọn một cuộc chiến cho thêm phần chớp nhoáng mà quên đi thực tế của thời đại. Những yếu tố về tổ chức quân đội, điều động, phối hợp hàng dọc, hàng ngang, kỹ thuật và vũ khí, hoàn cảnh xã hội... đã hoàn toàn mờ nhạt trong chiến dịch này. Ngay cả thời gian cũng lộn xộn, không minh bạch. Thực sự quân Thanh bị đánh ngang hông và chặn đường trong đêm tối, không cứu ứng được nhau, mất tinh thần nên đã thảm bại trong mùa xuân năm Kỷ Dậu. Theo những số liệu của nhà Thanh đưa ra một cách chính thức, số lính tử thương và bị bắt có đến gần một nửa $\frac{1}{2}$ (khoảng 8000 người trong số quân chính qui gần 2 vạn họ đưa ra). Ngoài ra một số dân phu được điều động đi theo làm hậu cần cũng bị giết, không rõ là bao nhiêu nhưng chắc phải rất lớn. Chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu trở thành một chiến thắng thần kỳ vì những cánh kỳ binh của Nguyễn Huệ chẳng khác gì những con rồng theo đường sông tiến vào rồi lại lặng lẽ rút đi, trở về với biển cả. Điều duy nhất người ta còn biết được là trong số tướng lãnh của vua Quang Trung tử trận có một người mang cấp bậc Đô Đốc.

KẾT LUẬN

Thủy binh của Nguyễn Huệ gồm phần lớn là hải phi cũng khiến cho chúng ta lượng định lại một số trận chiến trên biển cả và sông ngòi. Thành phần đó mang nhiều đặc tính của những người sinh sống trên đại dương:

- Vì phải đối phó thường xuyên với sinh tử nên một mặt họ rất tàn ác nhưng lại cũng rất nghĩa khí. Không hiếm những trường hợp hải khấu bắt cóc trẻ em, thanh niên để đòi tiền chuộc hay làm bộ hạ rồi về sau nhận làm con nuôi (nghĩa tử) và giao cho những trọng trách chỉ huy. Chính vì thế họ chiến đấu

rất anh dũng, tinh thần đồng đội cao.

- Quen với bị săn đuổi và lén lút, thuyền của họ phần lớn là thuyền nhỏ và nhẹ, chèo bằng tay cũng được mà chạy bằng buồm khi có gió cũng tốt.

Thuyền hải phi thường nông lòng để có thể tiến vào những vùng biển nông mà không sợ bị mắc cạn.

Họ thường lặn lẽ tiến sát vào tàu lớn của địch, khi tới gần dùng thuốc nổ đánh gãy cột buồm, đốt hay đánh chìm tàu rồi xông lên tàn sát đối phương bằng dao kiếm và giáo mác. Ngoài việc cướp hàng hóa, họ cũng thường bắt thủy thủ trên tàu phải gia nhập hàng ngũ của họ để gia tăng nhân số.

- Hải phi cũng lắm mưu nhiều kế, hay giả dạng làm con buôn, quan quân, binh lính nhất là khi họ cướp phá trên sông rạch hay làng mạc. Nhiều lần họ chiếm được cả những khu vực đóng quân, lấy tiền bạc, thuốc nổ, súng ống... rồi bỏ đi mất. Những đe dọa đó khiến cho dân chúng vùng ven biển luôn luôn nghe ngóng, sợ sệt những người lạ mặt lảng vảng quanh vùng của họ.

- Nhiều khu vực gần biên giới đã biến thành những “chợ trời”, nơi mua bán trao đổi những hàng hóa họ đánh cướp được với giá rẻ hơn bình thường, tạo thành những trung tâm thương mại sầm uất.

Hải phi thường chỉ giữ lại thực phẩm, nước uống, vũ khí và thuốc súng để sử dụng còn các đồ khác đem bán lại lấy tiền (hoặc giao nộp cho nhà Tây Sơn).

Những khu vực này đến đời Gia Long thì bị quan quân Việt Nam dẹp bỏ.

Dưới nhãn quan chính trị, nhiều sử gia cận đại gán cho họ nhiều nghĩa cử và chí khí lớn nhưng thực tế, hải khấu tuy nhiều khi có những nguyên nhân đáng thương nhưng đây là một nghề sinh tử với sức mạnh chủ yếu là bạo lực và tàn nhẫn. Bạo lực và tàn nhẫn cũng chính là điểm mạnh của họ được Nguyễn Huệ khai thác để trở thành một yếu tố đóng góp vào những chiến công lừng lẫy ông tạo ra.

Murray cũng nhận xét là sự bộc phát một cách hết sức đáng kể của những

đám giặc bẻ vào cuối thế kỷ thứ 18 không phải do vấn đề dân số hay thương mại mà chính là vì những yếu tố chính trị mới của Trung Hoa cũng như Việt Nam khiến cho hải khấu đã chuyển biến từ những đám giặc cướp “cẩn trộm” (hit-or-miss, small-time operations) thành những đám hải phi “qui mô và chuyên nghiệp” (full-blown professional piracy).[39] Cho đến cuối thế kỷ thứ 18, hải phi tại biển đông hùng cứ một vùng lãnh hải rộng lớn trong giấc một tranh bá đồ vương và bảo vệ một khu vực thương mại sống còn kéo dài từ Nhật Bản xuống tới tận eo biển Malacca. Thế nhưng sau khi Trịnh Thành Công từ trần, hải khấu không còn ai lãnh đạo nên tan vỡ thành nhiều nhóm nhỏ cho đến khi Nguyễn Huệ xuất hiện mới đủ uy tín và sức mạnh qui tụ họ. Chính vì thế khi nghiên cứu về sự thoát xác của những toán cướp biển lẻ tẻ sang thành những lực lượng có tổ chức, có chỉ huy chúng ta cũng thấy họ thay đổi không phải chỉ trong cơ cấu mà trong cả phương tiện và vũ khí trang bị (với rất nhiều súng ống mua hay cướp được của người Âu Châu) tạo thành một màn chắn cho triều đình. Vai trò của họ được nâng cao trong thời đại Tây Sơn. Đóng góp không nhỏ vào chiến công năm Kỷ Dậu. Chính vì cái ân tri ngộ đó mà 10 năm sau khi nhà Tây Sơn mất, những đám hải khấu vẫn còn mưu toan đánh vào Phú Xuân để khôi phục lại vương quyền cho chủ cũ nhưng không thành công.

Trận chiến mùa Xuân năm Kỷ Dậu còn rất nhiều chi tiết cần khai thác nhất là sau khi chúng ta có thêm nhiều tài liệu đời Thanh từ văn khố Trung Hoa mà nay còn lưu giữ. Dưới nhãn quan chiến thuật, chiến lược mới người ta sẽ phải đặt lại nhiều vấn đề để giải thích giai đoạn lịch sử này cho sát với sự thực hơn. Chúng ta cũng sẽ minh họa lại được chân dung con người Nguyễn Huệ để làm nổi bật vai trò của ông thay vì chỉ miêu tả ông như một nhân vật thần kỳ.

2/2004

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barrow, John: A Voyage to Cochinchina. Kuala Lumpur, Malaysia: Oxford University Press, 1975.
2. Black, Jeremy: War, Past, Present & Future. New York: St Martin's Press, 2000.
3. Clapham, Frances M. (ed.): Picture History of the World. New York: Grosset & Dunlap, 1986.
4. Coedès, G.: The Indianized States of Southeast Asia (bản dịch Susan Brown Cowing) Honolulu: University of Honolulu, 1968.
5. Dyer, Gwynne: War. New York: Crown Publishers, Inc. 1985.
6. Fairbank, John K., Reischauer và Craig: East Asia – Tradition and Transformation. Harvard University, Houghton Mifflin Cọ, 1973.
7. Fitzgerald, C.P.: The Southern Expansion of the Chinese People New York-Washington: Praeger Publishers, 1972.
8. Gernet, Jacques: A History of Chinese Civilization (bản dịch từ tiếng Pháp Le Monde Chinois: Paris: Librairie Armand Colin 1972 của J.R. Foster) New York: Cambridge University Press, 1986.
9. Hanes, W. Travis III và Frank Sanello: The Opium Wars. Illinois: SourceBooks, Inc. 2002.
10. Hoa Bằg: Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788- 1792. California: Đại Nam (không đề năm). (in chụp lại theo bản lần thứ hai của Thư Lâm Ấn Thư Quán Saigon 1958).
11. Hội Ái Hữu Bình Định California. Tây Sơn: Đặc San kỷ niệm ngày Tây Sơn 1988 California
2. Hoàng Xuân Hãn: La Sơn Yên Hồ , tập II. Hà Nội: nxb Giáo Dục 1998.
13. Lach, Donald F.: Asia in the Making of Europe (V. III – Book 1-2- 3-4,

- Southeast Asia). Chicago: The University of Chicago Press, 1993.
14. Lại Phúc Thuận (賴福順): Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu 乾隆重要戰爭之軍需研究. Đài Bắc: Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện, 1984.
15. Lamb, Alastair: The Mandarin Road to Old Hue. London: Chatto & Windus, 1970.
16. Le Livre de Paris : Les Grands Dossiers de L'illustration L'indochine. Paris, 1995
17. Lê Kiệt (黎傑): Thanh Sử 清史 (Trung Quốc Cận Đại Sử quyển thượng) Hương Cảng: Hải Kiều xuất bản xã, 1964.
18. Lê Đông Phương (黎東方): Tế Thuyết Thanh Triều 細說清朝 (quyển thượng) Đài Bắc: Truyện Ký Văn Học Xã, 1987.
19. Majumdar, R.C.: Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd -16th Century AD. New Delhi: Gyan Publishing House, 1985.
20. Một Nhóm Học Giả: Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ California: Đại Nam, 1992.
21. Murray, Dian H.: Pirates Of The South China Coast 1790-1810. California: Stanford University Press, 1987.
22. National Museum of Chinese History: A Journey Into China's Antiquity (V. 4) Beijing: Morning Glory Publishers, 1997.
23. Ngô Thời Chí: Hoàng Lê Nhất Thống Chí (bản dịch Ngô Tất Tố) Saigon: Phong Trào Văn Hóa tái bản, 1969.
24. Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng: Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ Hà Nội: nxb Quân Đội Nhân Dân, 1971.
25. Oxnam, Robert B.: Ruling From Horseback – Manchu Politics in the

- Oboi Regency, 1661-1669. Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975.
26. Peterson, Willard J. (ed.): The Cambridge History of China – Vol. 9 (Part I) The Ch'ing Dynasty to 1800. Cambridge University Press, 2002.
27. Quách Tấn - Quách Giao: Nhà Tây Sơn. TP HCM: nxb Trẻ, 2000.
28. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (Quyển XLVII) (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
29. Reid, Anthony: Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680 V. 1 & 2. Yale University Press, 1988.
30. Robert J. Antony: Like Froth Floating On The Sea – The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China California: Institute of East Asian Studies, University of Berkeley, 2003.
31. Steinberg David J. (ed.): In Search of Southeast Asia Hawaii: University of Hawaii Press 1987.
32. Tana, Li: Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries Ithaca, New York: Cornell University, Southeast Asia Program Publications, 1998.
33. Tana, Li: Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 (Đức Hạnh dịch) Huế: Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002.
- 38 34. Tien, Chen-Ya: Chinese Military Theory, Ancient and Modern. Oakville, Ontario: Mosaic Press, 1992.
35. Woodside, Alexander B.: Vietnam and the Chinese Model, A Comparative Study of Vietnamese and Chinese government in the first half of the nineteenth century Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.

-
- [1] Frances M. Clapham (ed.): Picture History of the World (New York: Grosset & Dunlap, 1986) tr. 114
- [2] Les Grands Dossiers de L'Ilustration L'Indochine, Histoire d'un Siècle 1843-1944 (Paris: Le Livre de Paris, 1995) tr. 27. Tám hình vẽ một chiếc thuyền mũi cong, có 32 người lính và một khẩu đại bác, mỗi bên hông có 12 mái chèo, thuyền thân dài và nhọn có chú thích là Embarcation Annamite Armée en Guerre de l'escorte des ministres Annamites (tức phái bộ Phan Thanh Giản). Li Tana trong một bài viết cũng nói là “tam bản đầu to của An Nam” được bọc vài lớp da bò chưa thuộc với mũi thuyền cao hơn đuôi nhằm mục đích phòng thủ... Li Tana, “Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19” – Đức Hạnh dịch, Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002 tr. 79.
- [3] John Barrow: A Voyage to Cochinchina (1806) bản in lại (Kuala Lumpur : Oxford University Press, 1975) tr. 318-9.
- [4] Lyda Norene Shaffer: Maritime Southeast Asia to 1500 (New York: M.E Sharpe, Inc. 1996) tr. 11-2.
- [5] Theo Biên Niên nhà Nguyễn, từ 1778 đến 1819, Nguyễn Ánh đóng 235 ghe bầu (kiểu Chăm-Mã Lai prahu), 460 sai thuyền (thuyền chèo loại lớn hơn), 490 chiến thuyền, 77 đại chiến thuyền, 60 thuyền lớn nhỏ kiểu phương Tây hay là thuyền buồm dọc, 100 ô thuyền và 60 lê thuyền (thuyền chèo có chạm khắc và trang trí) tạo nên tổng số là 1482 chiếc (Li Tana: Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 (Đức Hạnh dịch). Huế: Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002 tr. 81.
- [6] Jacques Gernet: A History of Chinese Civilization dịch bởi J.R. Foster từ nguyên tác tiếng Pháp Le Monde Chinois (New York: Cambridge University Press, 1986) tr. 490

[7] Robert B. Oxnam: Ruling From Horseback – Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661-1669 (Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975) tr. 154-5

[8] Người Trung Hoa đặt tên cho họ vào đời Minh gọi là oải khấu, đầu đời Thanh là hải khấu, còn đầu thế kỷ 19 là dương đạo.

[9] tào là thuyền chuyên chở, từ đó biến thành chữ tàu (tàu bè) của Việt Nam. Cũng từ chữ này mà mình gọi người Trung Hoa là người Tàu vì trước đây họ dùng thuyền lớn sang buôn bán với nước ta.

[10] Robert J. Antony: Like Froth Floating On The Sea – The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China (Institute of East Asian Studies, University of Berkeley, 2003) tr. 107-9

[11] Dian H Murray: Pirates Of The South China Coast 1790-1810 (Cali: Stanford University Press, 1987) tr. 49

[12] Robert J. Antony: sđ tr. 20

[13] To the petty pirates of Kwantung, Fukien, Chekiang, and Kiangsu, Nguyen Van Hue was the “Big Boss of Yueh-nan” (Yueh-nan ta-lao-pan 粵南大老板) who sold their booty and gave them between 20 and 40

percent of the profits. The big pirate gangs also benefited from the Emperor’s rule, because he not only allowed them to anchor in the border area to gather recruits and steal food, but also let them use Vietnam as a “nest” to which they could retreat. These pirates accepted the Emperor as their master because under his authority they were able to reap great profits from the sea (Na Ngạn Thành [那彥成]: The collected memorials of Na-yen-ch’eng 1834, Đài Bắc 1974, trích lại theo Dian H. Murray: sđ. tr. 40-41)

[14] Ngụy Nguyên (Wei Yuan 魏源 1794-1857) là một học giả đời Thanh,

tác giả Hải Quốc Đồ Chí (海國圖志), đề xuất chính sách dùng rợ để chế ngự rợ (dĩ di công di, sư di trưởng kỹ dĩ chế di (以夷功夷, 師夷長技以制夷) và đề nghị cải cách binh bị bao gồm chiến thuyền, hỏa khí, luyện binh. Đối với thời nay những quan điểm đó không có gì xuất sắc nhưng vào thời đó là những sáng kiến táo bạo.

[15] Murray: tr. 41

[16] Ngụy Nguyên: Việt Thanh chiến sử (Hoàng Xuân Hãn dịch: La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II, Hà Nội, nxb Giáo Dục 1998) tr. 1350-1351

[17] Tuy nhiên chính sách đó cũng có bất lợi là nhà Tây Sơn không thiết lập được những quan hệ với các nước Tây Phương để kịp thời canh tân cho quân bằng với lực lượng của Nguyễn Ánh. Chỉ trong vòng 10 năm sau khi vua Quang Trung mất, nhà Tây Sơn đã bị diệt vong mà nguyên nhân chính yếu là kỹ thuật quân sự bị kém thế.

[18] Even after the Qianlong emperor recognized one of the Tâyson leaders as “king” of Vietnam in 1788, the latter continued to pursue a risky double-edged policy of sending tribute missions to the Qing court in Beijing while simultaneously backing piratical raids along the China coast. Robert J. Antony: sđ tr. 39

[19] Vùng này đã bị người Pháp nhường cho Trung Hoa trong hòa ước Thiên Tân ngày 9 tháng 6 năm 1885

[20] Robert Antony: sđ tr. 41-43

[21] người Trung Hoa sau này đóng những loại tàu hai tầng theo kiểu của Hồ Nguyên Trừng nên gọi là lầu thuyền (thuyền lầu)

[22] Geoffrey Parker: The Military Revolution, Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800 (Cambridge University Press 1996) tr. 83

[23] Geoffrey Parker: sđ tr. 82

- [24] Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng: Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ (Hà Nội: nxb QĐND 1971) Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn (1792) tr. 423
- [25] Nguyễn Nhã: Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự (Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ , Đại Nam 1992) tr. 118
- [26] 26 Nguyễn Nhã: sđ tr. 119
- [27] Thực ra Phan Văn Lân và Ngô Văn Sở rút lui khỏi Thăng Long trong một kế hoạch khá chu đáo nhằm nhử cho quân Thanh vào sâu trong nội địa nước ta chứ không phải hốt hoảng bỏ chạy như người ta thường nhầm (Xem thêm Khi Núi Đất Biển Là Một, biên khảo về đời Tây Sơn của Nguyễn Duy Chính)
- [28] hai anh em mới đánh nhau một trận không lâu mà sự thiệt hại rất đáng kể
- [29] Hoa Bằng: Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788-1792 (Đại Nam, Cali In theo bản lần thứ hai của Thư Lãm Ấn Thư Quán Saigon 1958) tr. 172
- [30] Hoa Bằng: sđ tr. 172
- [31] Trịnh Nhất, một trong những thủ lĩnh cướp biển trông coi đội thuyền Hồng Kỳ (Red Banner) đã đem quân tấn công quân nhà Nguyễn với mưu toan khôi phục nhà Tây Sơn và tử trận ngày 16 tháng 11 năm 1807 khi 42 tuổi (Dian Murray: 1987) tr. 71
- [32] Trong bản đồ Đông Nam Á (1828) do phái bộ Crawford soạn để nghiên cứu về nước ta còn thấy ghi tên hòn đảo Cái Bàn (Quảng Yên) vùng Vịnh Hạ Long là Pirates Island.
- [33] Để làm cho quân Thanh tin rằng quân Tây Sơn sẽ theo đường thủy đánh ra, Ngô Văn Sở đã cho đóng rất nhiều tàu chiến và cố tình để lộ tin tức cho địch biết mà tài liệu của nhà Thanh còn ghi lại sau đây:

“Tuần dương bả tổng Quảng Đông là Hứa Viết Nghĩa cùng 40 tên lính đi trên biển bị gió thổi dạt xuống Nghệ An, được quan An Nam đưa về Lê thành (Thăng Long), do chú của Lê Duy Kỳ là Lê Duy Cẩn đứng ra cung cấp lương ăn, chia cả bọn Hứa Viết Nghĩa và 40 tên lính thành hai đội đưa trả về doanh trại cho Tôn Sĩ Nghị. Cứ theo lời bẩm của Hứa Viết Nghĩa thì viên Đại Tư Mã và thủy binh Đô Đốc tại Lê thành ngày ngày thao diễn thủy quân, lại đóng nhiều thuyền lớn trên sông Phú Lương, thuyền nào hai bên cũng có rất nhiều mái chèo, trong thuyền có đề súng lớn, các viên đạn sắt mỗi viên ước chừng 2, 3 mươi cân...” (Trang Cát Phát: sđ tr. 364)

Tuy nhiên thuyền lớn chỉ là nghi binh trong khi sau này vua Quang Trung lại cho hải phi dùng thuyền nhỏ từ vịnh Bái Tử Long tiến vào theo đêm tối đánh tập hậu dùng hỏa công đốt doanh trại địch.

[34] Bức hình của loại “bom” này có trong A Journey Into China’s Antiquity (V. 4) của National Museum of Chinese History (Beijing: Morning Glory Publishers 1997) tr. 165 dưới nhan đề 159. Military “national surname bottle”, Qing Dynasty

[35] Dian Murray: sđ. tr. 97

[36] Jeremy Black: War, Past, Present & Future (New York: St Martin’s Press 2000) tr.

96-7

[37] China Science and Technology Palace Preparatory Committee and the Ontario Science Centre: China, 7000 Years of Discovery (1982) tr. 11

[38] Hai câu này ông Lê Nguyễn Lưu giải thích là : Nguyễn Huệ là một hồ tướng từ ấp Tây Sơn ra Bắc, còn Nguyễn Hữu Chỉnh như con rồng từ Thăng Long vượt biển vào Nam (Văn Khắc Thời Tây Sơn ở Huế: Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn, Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học, Huế 12/2001)

[39] Murray: tr. 32

Nguồn: Việt Kiểm
Được bạn: Thái Nhi đưa lên
vào ngày: 6 tháng 11 năm 2004